

Bản án số: 09/2025/DS-PT

Ngày 07 - 01 - 2025

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất,
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

Các thẩm phán:

Ông Trần Văn Mười.

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 763/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3656/2024/QĐPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Bé S, sinh năm 1956 (có mặt);

Địa chỉ: Số B, đường N, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Cao T – Luật sư của Công ty L4, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn V, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970 (vắng mặt);

3.2. Chị Phạm Thị Thùy L, sinh năm 1990 (vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3.3. Chị Phạm Thị Hồng N, sinh năm 1995 (vắng mặt, đề nghị xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Nơi ở hiện nay: 2-19-9 Hohatcho, Thành phố K, tỉnh Fukushima, Nhật Bản (hợp tác lao động).

3.4. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (vắng mặt, đề nghị xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số D P, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/7/2022 của nguyên đơn - bà Phạm Thị Bé S và lời khai của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông bà để lại cho cha mẹ bà S là cụ Phạm Văn H (chết năm 1969) và cụ Huỳnh Thị K (chết năm 1985) diện tích khoảng 15.000m², cụ H đã có kê khai. Khoảng năm 1986, 1987 cụ H có cho ông Phạm Văn L1 là cha ông Phạm Văn V hưởng trái quýt trên phần đất khoảng 150m² (khoảng hai liếp đất) nhưng không cho đất. Sau một thời gian ngắn thì ông V có đến cất căn chòi trên đất để ở và chăn nuôi trâu. Khi ông V ở thì đào đất và lẩn ra xung quanh, bà S có ngăn cản nhưng ông V vẫn làm. Năm 2005 ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà S không biết. Khoảng năm 2019 – 2020 ông V cất nhà cấp 4, do dịch bệnh không đi lại được nên bà S không hay biết để ngăn cản việc ông V xây dựng nhà.

Nay bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông V thửa 260, tờ bản đồ số 18, diện tích 945,7m², tọa lạc ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; Buộc ông Phạm Văn V trả lại thửa đất nêu trên cho bà S, bà S đồng ý hỗ trợ chi phí di dời 100.000.000 đồng, không đồng ý hoàn trả giá trị nhà, vật kiến trúc, cây trồng trên đất cho ông V.

Bà S thống nhất phần đất tranh chấp theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 13/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Vĩnh Long có diện tích 945,7m², loại đất ONT và CLN và thống nhất giá trị đất tranh chấp là 114.844.700 đồng, giá trị cây trồng 64.625.000 đồng theo kết luận định giá của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Đối với giá trị nhà và vật kiến trúc khác trên đất có giá trị 439.246.000 đồng bà S không đồng ý, vì giá cao hơn nhiều so với thực tế, nhưng bà S không yêu cầu Tòa án định giá lại.

Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của bị đơn - ông Phạm Văn V như sau:

Trước năm 1975, cha ông V là Phạm Văn L1 có ở làm công cho cụ Phạm Văn H và ở trong nhà cụ H. Cụ H nhận ông L1 làm con nuôi và cho ông L1 một phần đất để ở. Khi ông V còn nhỏ, ông L1 có cất một căn chòi trên đất được cụ H cho để ở chăn nuôi trâu cho cụ H. Sau khi ông L1 chết để lại phần đất trên cho ông V quản lý, sử dụng từ năm 1990. Ông V và vợ là bà Nguyễn Thị T1 tiếp tục ở trên đất đến năm 1996 ông Vũ S1 lại nhà cột đúc, nền lót gạch men, vách lá, lợp lá.

Quá trình ông V, bà T1 sử dụng đất, bà S và anh em bà S ở gần đó không có ai ngăn cản, tranh chấp đối với ông V. Năm 2005, ông V kê khai đăng ký đất và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/11/2005 đứng tên hộ ông V thửa số 1990, diện tích 930m², tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Ngày 25/6/2012, ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T1 được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 260, tờ bản đồ số 18, diện tích 945,7m². Năm 2021, ông V có xây dựng nhà cấp 4 vách tường, nền lát gạch men, tường ốp gạch men, mái lợp tole và có trồng dừa trên đất theo biên bản định giá tài sản ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Ngày 02/11/2022, hộ ông V và bà T1 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện trên của bà Phạm Thị Bé S, vì gia đình ông V sử dụng đất ổn định, liên tục từ năm 1990 đến nay, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông V thống nhất giá trị đất, giá trị cây trồng, giá trị nhà và vật kiến trúc khác có trên đất theo định giá của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tổng cộng là 618.715.700 đồng; thống nhất diện tích đất tranh chấp theo

kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 13/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Vĩnh Long có diện tích 945,7m² đất ONT và CLN.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị T1 trình bày:*

Bà T1 thông nhất theo lời trình bày của ông Phạm Văn V, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì bà T1 và ông V ở trên đất từ năm 1990 đến nay và đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Phạm Thị Hồng N và chị Phạm Thị Mỹ L2 trình bày: Thống nhất như ý kiến trình bày của ông V.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Bé S về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 260, tờ bản đồ 18, diện tích 945,7m², đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V cấp cho ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T1 ngày 02/11/2022 và không chấp nhận yêu cầu của bà S về việc buộc ông V, bà T1 trả lại thửa đất nêu trên cho bà S, bà S hỗ trợ tiền di dời 100.000.000 đồng, không đồng ý hoàn trả giá trị nhà, vật kiến trúc, cây trồng trên đất cho ông V, bà T1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 22/7/2024, bà Phạm Thị Bé S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của cha bà (cụ Phạm Văn H) cho ông Phạm Văn L1 (cha ông V) ở nhờ để canh tác và thu hoa lợi, không phải cho đất để canh tác hay để canh tác hay sinh sống nhưng ông L1 đã tự ý kê khai, đăng ký, sau đó ông V thừa kế là không hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét nguồn gốc đất tranh chấp thửa 260, tờ bản đồ 18, diện tích 945,7m² ở đâu ông L1 có và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà là không đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn – bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị Bé S trình bày nội dung yêu cầu kháng cáo của bà S: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ

thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S; bà S không đồng ý hỗ trợ cho ông V 100.000.000 đồng như đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

- Bị đơn ông Phạm Văn V và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Tại phần tranh luận:

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S. Bà S rút lại ý kiến hỗ trợ cho bị đơn 100.000.000 đồng trong trường hợp yêu cầu của bà S được chấp nhận. Lý do: Nguồn gốc đất tranh chấp do cha của bà S là cụ Phạm Văn H để lại, do ông L3, ông S2 được giao quản lý, có kê khai, đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ H cho ông Phạm Văn L1 (cha ông V) ở nhờ để canh tác và thu hoa lợi chỉ hai liếp quýt. Quá trình sử dụng gia đình ông V đã lấn đất của gia đình ông L3. Năm 1990, cán bộ địa chính đo bao để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông V đã tự ý kê khai đăng ký nhưng cơ quan có thẩm quyền ở địa phương không làm rõ mà đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V là không đúng đối tượng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng:

Chủ tọa, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã được thực hiện, đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung:

Phần đất tranh chấp diện tích 930m², tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do cụ L1 cha ông V sử dụng từ năm 1973. Sau khi cụ L1 chết ông V được giao tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 1996 ông Vũ S1 lại nhà cột đúc, nền lát gạch men, vách lá, lợp lá. Năm 2005, ông V được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngày 25/6/2012, ông Phạm Văn V, bà Nguyễn Thị T1 được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 260, tờ bản đồ số 18, diện tích 945,7m².

Như vậy, gia đình ông V đã có quá trình sử dụng đất ổn định từ năm 1973 cho đến nay (trên 50 năm) và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Phạm Thị Bé S không chứng minh được phần diện tích đất tranh chấp trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Bé S là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Bé S, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt bị đơn – ông Phạm Văn V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị T1, chị Phạm Thị Thùy L, chị Phạm Thị Hồng N, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (trong đó, chị Phạm Thị Thùy L, chị Phạm Thị Hồng N có đơn đề nghị xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị T1 đề nghị hoãn phiên tòa với lý do ông Vũ B đi làm ăn xa không dự phiên tòa ngày 07/01/2025 được). Xét, Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm đến lần thứ 02, lý do xin hoãn phiên tòa của bà T1 không chính đáng. Căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – bà Phạm Thị Bé S đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Theo biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 03/8/2025 (bút lục 145) thể hiện nguồn gốc đất tranh chấp ban đầu thuộc thửa 651, tờ bản đồ số 03, diện tích 930m², loại đất thổ quả, tọa lạc ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long là của cụ Phạm Văn L1 (cha ông V) canh tác, sử dụng từ năm 1973. Năm 1990, sau khi cụ L1 chết để lại phần đất trên cho con là ông Phạm Văn V quản lý, sử dụng cho đến nay. Năm 1996 ông Vũ S1 lại nhà cột đúc, nền lát gạch men, vách lá, lợp lá, bà S và gia đình bà S không có ai đứng ra ngăn cản, tranh chấp với vợ chồng ông V. Ngày 03/8/2005 ông V có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kê khai nguồn gốc do cha mẹ để lại sử dụng trước năm 1990, được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận ông V sử dụng đất từ năm 1990 với nguồn gốc kê khai là đúng sự thật, hiện tại không tranh chấp, không thuộc dạng lấn chiếm chuyển mục đích sử dụng trái phép, không giải tỏa (bút lục 116).

[2.2] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 10/01/2024 thể hiện trên phần đất tranh chấp có căn nhà của bị đơn và cây trồng dừa, cau do bị đơn trồng trên 05 năm tuổi đến 35 năm tuổi.

[2.3] Tại đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Bé S và tại phiên tòa phúc thẩm bà S và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S trình bày nguồn gốc đất tranh chấp do cha của bà S là cụ Phạm Văn H cho ông Phạm Văn L1 (cha ông V) ở nhờ để canh tác và thu hoa lợi trên hai liếp quýt, không phải cho đất để canh tác hay sinh sống nhưng ông L1 đã tự ý kê khai, đăng ký, sau đó ông V thừa kế là không hợp pháp. Tuy nhiên, suốt quá trình giải quyết vụ án, phía bà S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp gia đình bà S và đã có quá trình sử dụng ổn định, liên tục, có kê khai, đăng ký sử dụng đất với cơ quan có thẩm quyền qua các thời kỳ. Mặt khác, bà S cũng thừa nhận bà sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1986 đến nay, không có nhu cầu sử dụng đất, không có kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp qua các thời kỳ theo quy định của pháp luật về đất đai; trên đất tranh chấp không có tài sản gì của bà S mà toàn bộ là của ông V, bà T1; bà S có đất gần vị trí thửa đất tranh chấp đã có kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005.

[2.4] Như vậy, có cơ sở xác định phía gia đình bị đơn - ông V đã có quá trình quản lý, sử dụng đất ổn định, lâu dài (trên 50 năm), không có tranh chấp nên việc Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn V vào năm 2005 là đúng quy định theo Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và Khoản 2 Điều 48 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003. Bà S khởi kiện yêu cầu ông V trả lại phần đất tranh chấp nêu trên cho bà S và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông V nhưng không chứng minh được phần đất tranh chấp trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà S. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S là đúng pháp luật.

[3] Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn - bà S cũng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới làm thay đổi những nội dung như đã phân tích trên. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật nên giữ nguyên.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, nguyên đơn thuộc trường hợp người cao tuổi, có yêu cầu nên Hội đồng xét xử xét miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 50, 105, 106 Luật Đất đai năm 2003, Điều 17, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013, điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về việc thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn – Bà Phạm Thị Bé S, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Bé S về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 260, tờ bản đồ 18, diện tích 945,7m², đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V cấp cho ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T1 ngày 02/11/2022 và không chấp nhận yêu cầu của bà S về việc buộc ông V, bà T1 trả lại thửa đất nêu trên cho bà S, bà S hỗ trợ tiền di dời 100.000.000 đồng, không đồng ý hoàn trả giá trị nhà, vật kiến trúc, cây trồng trên đất cho ông V, bà T1.

1.2. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 2.600.150 đồng buộc bà S phải chịu và bà S đã nộp xong.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Bé S là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Bé S được xét miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu VP, lưu hồ sơ, NVK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hoa